

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2023/DS - PT**

Ngày: 22-02-2023

V/v: “tranh chấp về thừa kế tài sản;
tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền
sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố văn
bản công chứng vô hiệu”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng -Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở tạm tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện S), Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 182/2022/TLPT- DS ngày 21 tháng 10 năm 2022 về: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản; tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Đ - sinh năm 1955; cư trú tại xóm K A, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

2. Bà Nguyễn Thị E - sinh năm 1958; cư trú tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

3. Bà Nguyễn Thị P - sinh năm 1967; cư trú tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim P - sinh năm 1963; cư trú tại thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

- Bị đơn: Bà Võ Thị H, sinh năm 1968; cư trú tại xóm K A, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Bà Bùi Trần Nhật V; cư trú tại: Thành phố Hồ C Minh. Vắng mặt

2. Chị Nguyễn Thị V - sinh năm 1988; cư trú tại: Thành phố Hồ C Minh.
Vắng mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C - sinh năm 1954; cư trú tại thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

2. Ông Nguyễn M - sinh năm 1958. Vắng mặt

3. Ông Nguyễn T - sinh năm 1967. Vắng mặt

Cùng cư trú tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1969; cư trú tại thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn M, ông Nguyễn T: Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1969; cư trú tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị V - sinh năm 1988; cư trú tại Thành phố Hồ C Minh.
Vắng mặt.

Địa chỉ liên hệ: Thành phố Hồ C Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị V: Bà Bùi Trần Nhật V;
địa chỉ liên hệ: Thành phố Hồ C Minh. Vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị V - sinh năm 1991.

7. Chị Nguyễn Thị V - sinh năm 1996.

8. Anh Nguyễn Thành V - sinh ngày 20/02/2003.

Cùng cư trú tại xóm K A, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Thành V:

1. Bà Bùi Trần Nhật V; địa chỉ liên hệ: Thành phố Hồ C Minh.

2. Chị Nguyễn Thị V - sinh năm 1988; cư trú tại Thành phố Hồ C Minh.

Địa chỉ liên hệ: Thành phố Hồ C Minh.

Đều vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Thành V: Ông Nguyễn Quốc C - L sư của Công ty L TNHH T. Vắng mặt có đơn xin hoãn phiên tòa.

Địa chỉ: Thành phố Hồ C Minh.

9. Ông Nguyễn L - sinh năm 1951; cư trú tại xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn L: Bà Nguyễn Thị P — sinh năm 1967; cư trú tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

10. Ông Phạm Văn Đ - sinh năm 1957.

11. Anh Phạm T - sinh năm 1984

12. Chị Phạm Thị T - sinh ngày 07/4/2005.

Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm T và đại diện theo pháp luật của chị Phạm Thị T: Ông Phạm Đ, sinh năm 1957. Vắng mặt.

Cùng cư trú tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

13. Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Địa chỉ: = thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trà Thanh D - Chủ tịch.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh K - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q.

14. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh C - Chủ tịch.

15. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T - Quyền Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn B - Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh thành phố Q.

Người kháng cáo:

Ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị P; bà Võ Thị H và chị Nguyễn Thị V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 17/4/2019 và ngày 03/9/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là các ông, bà Nguyễn Thị E, Nguyễn Đ, Nguyễn Thị P do bà Phạm Thị Kim P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn L (chết ngày 26/7/2005) và cụ Trương Thị M (chết ngày 21/3/2018) có 07 người con gồm các ông, bà Nguyễn M (chết năm 1969, không có vợ con), Nguyễn L, Nguyễn Đ, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N (chết năm 2009, có chồng là ông Phạm Văn Đ và 02 người con là anh Phạm T và chị Phạm Thị T), ông Nguyễn L (chết năm 2014, có vợ là bà Võ Thị H và 04 người con là các anh, chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thành V). Ngoài ra, cụ L và cụ M không còn người con nào khác, kể cả con nuôi hay con riêng. Cụ L và cụ M chết, không để lại di chúc. Nguyên đơn thống nhất với trình bày của các ông, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị C, Nguyễn M, Nguyễn T về quan hệ huyết thống của cô Nguyễn C, cô Cao Thị T, cụ Nguyễn P và cụ Cao Thị P.

Nguồn gốc tài sản tranh chấp: Cụ L được ông, bà nội là cố Nguyễn C (chết năm 1958) và cố Cao Thị T (chết năm 1952) để lại mảnh vườn có diện tích 2.572m² tại xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q. Sau giải phóng năm 1975, cụ L và cụ M cùng các con về lại mảnh vườn do cố T, cố C để lại và làm nhà ở trên nền nhà cũ của cố C, cố T. Năm 1978, do con cái có vợ, có chồng, đông con cháu nên cụ L và cụ M cắt một phần đất trong vườn cho ông Nguyễn L làm nhà ở cho đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thuộc thửa đất số 334, tờ bản đồ số 17, diện tích 354m² (viết tắt là thửa 334), nay là thửa đất số 137, tờ bản đồ số 38, diện tích 730,5m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ của hộ ông Nguyễn L vào ngày 30/12/2017 (viết tắt là thửa 137). Phần đất còn lại, cụ L đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, được cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ L vào ngày

22/12/1998 thuộc thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.842m^2 (trong đó có 200m^2 đất T và 1.642m^2 đất vườn), (viết tắt là thửa 335), nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.840m^2 (trong đó có $983,7\text{m}^2$ đất ở nông thôn và $856,3\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác), được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Võ Thị H vào ngày 10/9/2018 (viết tắt là thửa 140), có giới cận: Phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp thửa đất số 157 và 169, tờ bản đồ số 37; phía Nam giáp thửa đất số 178, tờ bản đồ số 37 và thửa đất số 149, tờ bản đồ số 38; phía Bắc giáp đường đất và thửa 137.

Sau khi cụ L chết, cụ M tiếp tục quản lý, sử dụng thửa 335. Năm 2007, cụ M kê khai cấp đổi và được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ M đổi với thửa 335 vào ngày 17/3/2008. Năm 2008, cụ M làm hợp đồng tặng cho thửa 335 cho ông Nguyễn L, được UBND xã T chứng thực vào ngày 06/10/2008 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chính lý trang 4 cho ông L vào ngày 31/12/2008. Năm 2014, ông L chết, cụ M và bà H cùng các con của bà H là các anh, chị V, V, V, V lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản, với nội dung các đồng thừa kế của ông L thống nhất tặng cho kỷ phần được hưởng di sản của ông L cho bà H, được UBND xã T chứng thực ngày 28/8/2017 và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh thành phố Q chính lý trang 4 cho bà H vào ngày 18/9/2017. Ngày 10/9/2018, bà H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp lại GCNQSDĐ thuộc thửa 140.

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L để lại là diện tích đất 1.542m^2 thuộc một phần thửa 335 cho 06 người con, mỗi người được nhận 200m^2 đất, diện tích đất còn lại là 342m^2 có phần nhà trên và 01 tủ quần áo bằng gỗ, 02 bộ bàn gỗ giao cho ông Đ quản lý, sử dụng có trách nhiệm thờ cúng ông bà, cha mẹ. Trường hợp Tòa án có căn cứ xác định diện tích đất 1.542m^2 là di sản của cụ L và cụ M, thì nguyên đơn cũng yêu cầu chia thừa kế của cụ L và cụ M như cách chia như trên; hủy GCNQSDĐ do UBND huyện S cấp cho hộ cụ M đổi với thửa 335; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ M với ông L đối với thửa 335, được UBND xã T chứng thực vào ngày 06/10/2008 vô hiệu; tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đối với thửa 335, được UBND xã T chứng thực ngày 28/8/2017 không hợp pháp. Đối với phần nhà dưới, 04 cây cau, 01 giếng khơi, 01 chuồng bò, nguyên đơn không tranh chấp.

Theo đo đạc thực tế, thửa 335 nay là thửa 140 có diện tích $1.826,4\text{m}^2$ trong đó có $10,1\text{m}^2$ đất mộ và $240,1\text{m}^2$ đất cấp chồng lên thửa 137, nguyên đơn không tranh chấp; diện tích đất còn lại là $1.576,2\text{m}^2$ nên nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L để lại là $1.576,2\text{m}^2$ đất (đã trừ $240,1\text{m}^2$ đất cấp chồng) thuộc một phần thửa 335, nay là một phần thửa 140, trừ 250m^2 đất có nhà trên giao cho ông Đ quản lý, sử dụng có trách nhiệm thờ cúng ông bà, cha mẹ; diện tích đất còn lại là $1.326,2\text{m}^2$ chia đều cho 06 người con, mỗi người được nhận 221m^2 đất ($1.326,2\text{m}^2 : 6$), (làm tròn). Trường hợp bà H không đồng ý trích phần đất có nhà trên để làm nhà thờ và Tòa án có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là di sản của cụ L và cụ M, thì chia đều diện tích đất $1.576,2\text{m}^2$ cho 06 người con, mỗi người được nhận $262,7\text{m}^2$ đất ($1.576,2\text{m}^2 : 6$); tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa

cụ M với ông L đối với thửa 335, được UBND xã T chứng thực vào ngày 06/10/2008 vô hiệu; tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đối với thửa 335, được UBND xã T chứng thực ngày 28/8/2017 không hợp pháp. Nguyên đơn rút yêu cầu chia 01 tủ quần áo bằng gỗ, 02 bộ bàn gỗ và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện S cấp cho hộ cụ M đối với thửa 335 do đã thu hồi, cấp lại cho bà H. Nguyên đơn và ông L yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật, cụ thể: Ông Đ và ông L nhận phần đất phía Đông (phần loi) thửa 335, nay là thửa 140; bà P và bà E nhận phần đất phía Tây Bắc thửa 335, nay là thửa 140. Bà P, bà E và ông L sẽ tự thỏa thuận mở đường đi qua thửa 137 của hộ ông L, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này.

Mặc dù Tòa án đã giải thích nhưng nguyên đơn không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; không yêu cầu tính công, chi phí nuôi dưỡng, chi phí ma chay cho cụ L, cụ M.

Đối với yêu cầu độc lập của các ông, bà T, C, M, T thì nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, các ông, bà T, C, M, T rút yêu cầu độc lập, nguyên đơn không có ý kiến gì. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

**** Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Võ Thị H do bà Bùi Trần Nhật V và chị Nguyễn Thị V là người đại diện theo ủy quyền cùng trình bày:*** Bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về quan hệ huyết thống.

Về nguồn gốc thửa 335, nay là thửa 140 là của hộ gia đình cụ Nguyễn L. Năm 1978 và 1985, cụ L và cụ M đã phân chia tài sản cho các con là các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn L, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N. Hộ gia đình cụ L tại thời điểm được cấp GCNQSDĐ vào ngày 22/12/1998 có các thành viên gồm: Cụ L, cụ M, ông L, bà H, chị V, chị V, chị V. Tháng 7/2005, cụ L chết. Năm 2007, cụ M đại diện hộ gia đình làm đơn yêu cầu UBND xã cấp đổi lại GCNQSDĐ để thay đổi lại tên chủ hộ là cụ M. Ngày 17/3/2008, hộ cụ M (gồm cụ M, ông L, bà H, chị V, chị V, chị V, anh V) được cấp GCNQSDĐ thửa 335. Sau đó, cụ M và các ông, bà L, Đ, P, E, N, L họp gia đình và thống nhất chia phần di sản của cụ L cho ông L hưởng toàn bộ do chỉ có gia đình ông L sinh sống, quản lý, sử dụng đất và chăm sóc cha, mẹ. Khi gia đình ông L làm thủ tục để hợp thức hóa giấy tờ nhà, đất cũng đã được cán bộ tại UBND xã T hướng dẫn làm văn bản xác nhận của các ông, bà L, Đ, P, E, N về việc nhượng quyền hưởng di sản thừa kế của cụ L cho cụ M. Văn bản này đã được nộp tại UBND xã T theo đúng quy định. Như vậy, di sản của cụ L đã được các đồng thừa kế thống nhất phân chia từ năm 2008 và không có ai tranh chấp hay phản đối việc cụ M nhận phần di sản của cụ L.

Ngày 06/10/2008, cụ M lập hợp đồng tặng cho ông L thửa 335, được UBND xã T chứng thực, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện S chỉnh lý trang 4 vào ngày 31/12/2008 cho ông L. Cũng trong năm 2008, ông L và bà H xây nhà trên đất, các ông, bà L, Đ, P, E, N đều đồng ý, không ai có ý kiến hay phản đối gì. Năm 2014, ông L chết. Cụ M, bà H cùng các anh, chị V, V, V làm Văn bản thỏa thuận phân chia di sản và thống nhất tặng cho kỷ

phần được hưởng thuộc thửa 335 cho bà H, được UBND xã T chứng thực ngày 28/8/2017 và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trang 4 ngày 18/9/2017. Năm 2018, bà H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp lại GCNQSDĐ thuộc thửa 140; các ông, bà L, Đ, P, E và các đồng thừa kế của bà N cũng không có ý kiến gì.

Thửa 140 là tài sản riêng của bà H, không còn là di sản của cụ L và cụ M, nên bà H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút đơn khởi kiện, bà H không có ý kiến gì.

Trường hợp Tòa án có cơ sở xác định thửa 335, nay là thửa 140 là di sản của cụ L và cụ M, thì bà H yêu cầu trước khi chia di sản thừa kế của cụ L cho các đồng thừa kế, bà H yêu cầu phải tính cho bà H công sức bảo quản di sản bằng 01 kỷ phần; công chăm sóc cụ L bằng 01 kỷ phần và tính công làm tăng giá trị đất từ 200m² lên 983,7m² đất ở với giá 2.000.000 đồng/m², thành tiền là 1.567.400.000 đồng. Phần di sản của cụ M, cụ M đã tặng cho ông L. Ông L chết, các đồng thừa kế của ông L đã tặng cho kỷ phần được hưởng cho bà H nhận, nên bà H không đồng ý chia di sản của cụ M. Bà H yêu cầu các đồng thừa kế của cụ L phải trả cho bà H lệ phí trước bạ nhà, đất khi chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở số tiền 254.703 đồng theo tỷ lệ kỷ phần được hưởng. Ngoài ra, bà H không yêu cầu gì thêm.

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 20/7/2020 và ngày 05/8/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là các ông, bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị T, Nguyễn M, Nguyễn T do bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Ông nội của bà là cố Nguyễn C (chết năm 1958) và bà nội là cố Cao Thị T (chết năm 1952), có 2 người con là cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn P. Bà thống nhất với nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống của cụ L. Cụ P (chết không nhớ năm) có vợ là cụ Cao Thị P (chết năm 2011), có 04 người con là bà và các ông, bà C, T, M. Ngoài ra, cụ P và cụ P không còn người con nào khác, kể cả con nuôi hay con riêng.

Khi còn sống, cố C và cố T tạo lập được thửa đất có diện tích khoảng 2.500m² tại xóm K, thôn T, xã T, thành phố Q. Cố C và cố T chết không để lại di chúc. Sau khi cố C và cố T chết, cụ L quản lý, sử dụng và có trách nhiệm lo hương khói, thờ cúng ông, bà. Sau năm 1975, cụ L làm lại nhà, trên nền nhà cũ của cố T và cố C. Năm 1978, cụ L cắt một phần đất trong mảnh vườn, diện tích 730m² cho ông L làm nhà ở cho đến nay và đã được cấp GCNQSDĐ. Phần đất còn lại, cụ L quản lý, sử dụng, đăng ký kê khai và được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ L thuộc thửa 335 vào ngày 22/12/1998. Quá trình biến động thửa 335, nay là thửa 140 như nguyên đơn trình bày là đúng.

Nay, bà và các ông, bà T, M, C yêu cầu chia di sản thừa kế của cố C và cố T để lại là thửa 335, diện tích 1.542m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thành 02 kỷ phần: Các đồng thừa kế của cụ L được nhận 740m²; các đồng thừa kế của cụ P được nhận 500m²; phần diện tích đất còn lại là 302m² để làm nhà

thờ họ Nguyễn. Phần đất bà và các ông, bà T, M, C yêu cầu được nhận có giới cận: Phía Đông và phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 140, phía Tây giáp thửa đất số 157, phía Bắc giáp thửa đất số 137; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ M với ông L, được UBND xã T chứng thực ngày 06/10/2008 đối với thửa 335 vô hiệu; tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa cụ M, bà H, chị V, chị V, chị V, anh V đối với thửa 335, được UBND xã T chứng thực ngày 28/8/2017 không hợp pháp. Ngoài ra, bà và các ông, bà T, M, C không yêu cầu gì khác. Tại phiên tòa, bà và các ông, bà T, M, C rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Mặc dù Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng bà và các ông, bà T, M, C không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng, chi phí ma chay cho cố C và cố T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn L do bà Nguyễn Thị P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:** Ông L thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Ngoài ra, ông L không yêu cầu gì khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị V do bà Bùi Trần Nhật V là người đại diện theo ủy quyền, đồng thời chị Nguyễn Thị V và bà Bùi Trần Nhật V là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thành V trình bày:** Các anh, chị V, V, V, V là con của ông Nguyễn L và bà Võ Thị H. Các anh, chị V, V, V, V thống nhất với trình bày của bị đơn, không bổ sung gì thêm.

*** Ông Phạm Văn Đ vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vừa là người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm T, vừa là người đại diện theo pháp luật của chị Phạm Thị T trình bày:** Ông là chồng của bà Nguyễn Thị N, là con rể của cụ Nguyễn L và cụ Trương Thị M. Ông và bà N có 02 người con là anh Phạm T và chị Phạm Thị T. Ông thống nhất với trình bày của bị đơn, không thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ông và các con không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với thửa 335, vì khi bà N còn sống, bà N cùng các anh, chị em đã đồng ý nhường thửa 335 cho ông L. Ngoài ra, ông và các con không yêu cầu gì khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi do ông Phạm Văn Biên – Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh thành phố Q đại diện theo ủy quyền trình bày:** Ngày 15/10/1998, cụ Nguyễn L thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.842m², loại đất T, nguồn gốc sử dụng đất do ông, bà để lại. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đã được Hội đồng đăng ký, xét cấp GCNQSDĐ cấp xã ký, xác nhận ngày 10/12/1998.

Ngày 22/12/1998, hộ cụ L được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 335, diện tích 1.842m², trong đó có 200m² đất T và 1.642m² đất vườn. Ngày 03/8/2007, cụ Trương Thị M có đơn gửi UBND xã T với nội dung: *Cụ đang sử dụng thửa 335, GCNQSDĐ do chồng cụ là cụ L đứng tên chủ sử dụng đất. Nay, cụ L chết, để tiện trong việc quản lý, sử dụng đất cụ đề nghị các cấp có thẩm quyền cấp đổi lại thửa 335 mang tên cụ*, được UBND xã T xác nhận ngày 22/8/2007. Ngày 17/3/2008, hộ cụ M được UBND huyện S cấp

GCNQSDĐ thửa 335. Ngày 06/10/2008, hộ cụ M lập hợp đồng tặng cho ông L thửa 335, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện S chỉnh lý trang 4 trong GCNQSDĐ vào ngày 31/12/2008. Ngày 28/8/2017, bà H nhận thừa kế thửa 335 theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, được UBND xã T chứng thực và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trang 4 trong GCNQSDĐ vào ngày 18/9/2017. Ngày 07/8/2018, bà H nộp hồ sơ đề nghị xác định lại diện tích đất ở đối với thửa 335. Ngày 10/9/2018, bà H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.840m² (trong đó có 983,7m² ONT và 856,3m² BHK). Quá trình giải quyết các thủ tục hành chính và đăng ký biến động của thửa 335 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, giải quyết theo đúng quy định.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:** Việc UBND xã T chứng thực hợp đồng tặng cho giữa cụ M với ông L vào ngày 06/10/2008 và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản vào ngày 28/8/2017 đối với thửa 335 là đúng quy định, nên nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ M với ông L đối với thửa 335, được UBND xã T chứng thực vào ngày 06/10/2008 vô hiệu và tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa cụ M, bà H, chị V, chị V, chị V, anh V đối với thửa 335, được UBND xã T chứng thực vào ngày 28/8/2017 không hợp pháp, là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, giải quyết theo quy định.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố Q trình bày:** Qua kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.842m² cho hộ cụ Trương Thị M vào ngày 17/3/2008, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ M không phát sinh đơn tranh chấp, do đó việc cấp GCNQSDĐ là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, giải quyết theo quy định.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn trình bày ý kiến tranh luận:** Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc thửa 335 của cố Nguyễn C và cố Cao Thị T là không có căn cứ vì theo Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 15/10/1998 của cụ Nguyễn L chỉ thể hiện nguồn gốc sử dụng thửa 335 là do ông, bà để lại nhưng không thể hiện cụ thể là của ông, bà nào. Do đó, chỉ có cơ sở xác định thửa 335 là của hộ gia đình cụ L. Trong giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú do Trưởng Công an huyện S cấp cho hộ cụ L vào năm 1982 thể hiện có 05 nhân khẩu, gồm cụ L, cụ M, ông L, bà H và chị V. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ vào năm 1998, thì hộ L gồm các thành viên: Cụ L, cụ M, ông L, bà H, chị V, chị V và chị V. Sau khi cụ L chết, cụ M đã đại diện hộ gia đình làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp đổi GCNQSDĐ cho chủ hộ là cụ M và ngày 17/3/2008, hộ cụ M gồm các thành viên: Cụ M, ông L, bà H, chị V, chị V, chị V, anh V được cấp đổi GCNQSDĐ thửa 335. Sau đó, cụ M cùng tất cả các con đã họp gia đình và thống nhất chia phần di sản của cụ L cho ông L được hưởng toàn bộ vì các anh, chị em của ông L có gia đình ở riêng, chỉ có gia đình ông L chung sống, chăm sóc cụ L và cụ M. Khi gia đình ông L làm thủ tục để

hợp thức hóa giấy tờ nhà, đất cũng đã được cán bộ tại UBND xã T hướng dẫn làm văn bản xác nhận các anh, chị, em của ông L nhượng quyền hưởng di sản thừa kế của cụ L cho cụ M. Văn bản này đã được nộp tại UBND xã T theo quy định. Như vậy, di sản của cụ L đã được các đồng thừa kế thống nhất phân chia từ năm 2008, không ai tranh chấp hay phản đối việc cụ M nhận phần di sản của cụ L. Vấn đề này đã được ông Phạm Văn Đ thừa nhận tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2019. Ngày 06/10/2008, cụ M đã tặng phần tài sản của cụ cho ông L tại UBND xã T, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện S chỉnh lý biến động cho ông L vào ngày 31/12/2008. Ngày 29/7/2014, ông L chết, các đồng thừa kế của ông L đã thống nhất tặng cho kỷ phần được hưởng di sản thừa kế của ông L cho bà H. Thủ tục tặng cho được thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định. Như vậy, thửa 335 đã thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà H, không còn là di sản của cụ L và cụ M. Nguyên đơn cho rằng thửa 335 có nguồn gốc của cố T và cố C. Cố C chết năm 1958, cố T chết năm 1952, cụ L chết tháng 7/2005, theo quy định tại Điều 648 Bộ luật dân sự năm 1995, có hiệu lực tại thời điểm mở thừa kế thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế là 10 năm (7/2005 – 7/2015), nhưng đến ngày 02/4/2019 nguyên đơn mới có đơn khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ L là đã hết thời hiệu. Ngoài ra, theo GCNQSDĐ cấp cho hộ cụ L thì thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2019 nhưng đến tháng 4/2019 nguyên đơn mới có đơn khởi kiện là đã hết thời hạn sử dụng đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trường hợp Hội đồng xét xử có căn cứ xác định thửa 335, nay là thửa 140 là di sản của cụ L và cụ M, thì chỉ chia di sản của cụ L cho các đồng thừa kế, nhưng trước khi chia thừa kế đề nghị tính công sức bảo quản di sản, công chăm sóc cụ L cho bà H bằng 02 kỷ phần, tính công làm tăng giá trị đất từ 200m² lên 983,7m² đất ở với giá 2.000.000 đồng/m², thành tiền là 1.567.400.000 đồng. Phần di sản của cụ M, cụ M đã tặng cho ông L. Ông L chết, các đồng thừa kế của ông L đã tặng cho kỷ phần được hưởng cho bà H nhận, nên bà H không đồng ý chia di sản của cụ M.

Với nội dung như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã Quyết định:

Căn cứ khoản 3, 5, 11 Điều 26, Điều 34, 37, khoản 1 Điều 104, khoản 1 Điều 147, Điều 161, 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 135, Điều 215, 216, 223, 674, 675, 676, 677 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623, 645, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15 L hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 67 L Đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 126, Điều 95, 99, 100, 202, khoản 3 Điều 210 L Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 74 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của L đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn M, Nguyễn T, Nguyễn Thị C đã rút về việc chia di sản thừa kế của cố

Nguyễn C và cô Cao Thị T đổi với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trương Thị M với ông Nguyễn L, được UBND xã T chứng thực ngày 06/10/2008 đổi với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi vô hiệu; tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa cụ Trương Thị M, bà Võ Thị H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Thành V đổi với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi được UBND xã T chứng thực ngày 28/8/2017 không hợp pháp.

2. Đình chỉ xét xử đổi với phần yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E đã rút về việc giao 01 tủ quần áo, 02 bộ bàn ghế bằng gỗ cho ông Nguyễn Đ quản lý, sử dụng có trách nhiệm thờ cúng ông bà, cha mẹ.

3. Không chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E về việc trích phần đất có ngôi nhà cấp III thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để làm nhà thờ và giao cho ông Nguyễn Đ quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ.

4. Không chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E về việc chia di sản thừa kế của cụ Trương Thị M và ngôi nhà cấp III thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E: Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trương Thị M với ông Nguyễn L đổi với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, xã T được UBND xã T chứng thực vào ngày 06/10/2008 vô hiệu đổi với phần di sản của cụ Nguyễn L; tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa cụ Trương Thị M, bà Võ Thị H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Thành V đổi với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi được UBND xã T chứng thực ngày 28/8/2017 không hợp pháp đổi với phần di sản của cụ Nguyễn L.

6. Chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn L.

6.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn L là 788,1m² đất, trong đó có 426,85m² đất ở và 361,25m² đất trồng cây hàng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay thuộc một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp thửa đất số 157 và 169, tờ bản đồ số 37; phía Nam giáp thửa đất số 178, tờ bản đồ số 37 và thửa đất số 149, tờ bản đồ số 38; phía Bắc giáp đường đất, đường bê tông và thửa đất số 137, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6.2. Di sản của cụ Nguyễn L được chia làm 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 98,5125m² đất, trong đó có 53,35625m² đất ở và 45,15625m² đất trồng cây hàng năm khác, thành tiền 132.993.000 đồng (*một trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn*).

6.3. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn L gồm có cụ Trương Thị M; ông Nguyễn Đ; ông Nguyễn L; bà Nguyễn Thị P; bà Nguyễn Thị E; ông Phạm Văn Đ, anh Phạm T và chị Phạm Thị T; bà Võ Thị H và các anh, chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thành V.

6.4. Ông Nguyễn L và ông Nguyễn Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích $215,2\text{m}^2$ trong đó có $106,7125\text{m}^2$ đất ở và $108,4875\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác (ký hiệu S4) thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay thuộc một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Trên phần đất ký hiệu S4 có chuồng bò không còn giá trị sử dụng, nên ông Nguyễn L và ông Nguyễn Đ không phải hoàn trả giá trị chuồng bò cho bà Võ Thị H. Ông Nguyễn L và ông Nguyễn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Thị H giá trị kỷ phần chênh lệch là 10.578.000 đồng (*mười triệu, năm trăm bảy mươi tám ngàn*).

6.5. Bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị E được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 200m^2 trong đó có $106,7125\text{m}^2$ đất ở và $93,2875\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác (ký hiệu S2) thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay thuộc một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Trên phần đất ký hiệu S2 có tường gạch xi măng, cao khoảng 01m, dài 24,73m. Bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị E được quyền sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Thị H 8.256.000 đồng giá trị tường gạch xi măng, giá trị kỷ phần chênh lệch 1.731.000 đồng. Tổng cộng, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị E phải hoàn trả cho bà Võ Thị H số tiền 9.987.000 đồng.

6.6. Bà Võ Thị H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng ngôi nhà cấp III C và các tài sản gắn liền với diện tích đất $1.069,7\text{m}^2$ (ký hiệu S1) và diện tích đất $91,3\text{m}^2$ (ký hiệu S3), tổng diện tích 1.161m^2 trong đó có $640,275\text{m}^2$ đất ở và $520,725\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay thuộc một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Buộc bà Võ Thị H và các anh, chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thành V có trách nhiệm giao trả phần đất có diện tích 200m^2 (ký hiệu S2) cho bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị E quản lý, sử dụng; giao trả phần đất có diện tích $215,2\text{m}^2$ (ký hiệu S4) cho ông Nguyễn Đ và ông Nguyễn L quản lý, sử dụng.

(Phần đất các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E, Võ Thị H được nhận có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo quy định của pháp luật.

8. Các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E mỗi người có trách nhiệm hoàn trả lệ phí trước bạ cho bà Võ Thị H số tiền 16.000 đồng (*mười sáu ngàn*).

Bản án sơ thẩm còn Quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xử sơ thẩm:

- Ngày 22/8/2022, ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn L kháng cáo bản án sơ thẩm; với lý do:

Thời điểm cụ M ký hợp đồng tặng cho và văn bản thoả thuận, cụ M bị bệnh hoang tưởng và không còn minh mẫn.

Bà H tự ý xây dựng bức tường, giao cho nguyên đơn không biết để làm gì nên yêu cầu bà H tự tháo dỡ.

Bà H đã được hưởng lợi trong quá trình sử dụng di sản nên không thể chia công sức cho bà H.

Yêu cầu chia và giao nhà cho nguyên đơn để thờ cúng.

- Ngày 10/8/2022, bà Võ Thị H và chị Nguyễn Thị V kháng cáo yêu cầu không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Những người kháng cáo không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bà Võ Thị H và chị Nguyễn Thị V được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, vắng mặt.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Võ Thị H, chị Nguyễn Thị V; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Võ Thị H, chị Nguyễn Thị V là những người có kháng cáo; đã được triệu tập phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Võ Thị H và chị Nguyễn Thị V

[2] Ngày 02/4/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị E và bà Nguyễn Thị P đã có đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản (*nhà, quyền sử dụng đất*) của Cụ Nguyễn L (chết ngày 26/7/2005) và cụ Trương Thị M (chết ngày 21/3/2018) là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

Cụ L và M được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17 (*nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38*) xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; tuy thời hạn sử dụng đất đến tháng 01/2019 nhưng đây là tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Cụ L và cụ M nên nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là có cơ sở chấp nhận.

[3] Các đương sự trong vụ án đều thống nhất: Cụ Nguyễn L và cụ Trương Thị M có 07 người con; gồm các ông, bà: Nguyễn M (*chết năm 1969, không có vợ con*), Nguyễn L, Nguyễn Đ, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N (*chết năm 2009, có chồng là ông Phạm Văn Đ và 02 người con là anh Phạm T và chị Phạm Thị T*), ông Nguyễn L (*chết năm 2014, có vợ là bà Võ Thị H và 04*

người con là các anh, chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thành V).

[4] Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thừa kế:

[4.1] Bị đơn thì cho rằng nguồn gốc thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17 xã T được cấp cho hộ gia đình cụ L và tại thời điểm UBND huyện S cấp GCNQSDĐ thì hộ gia đình của cụ L gồm các thành viên: Cụ L, cụ M, ông L, bà H, chị V, chị V, chị V nên là tài sản chung của Cụ L, cụ M, ông L, bà H, chị V, chị V, chị V. Tuy nhiên, qua cung cấp của các cơ quan có thẩm quyền thể hiện: Thửa 335, tờ bản đồ số 17 xã T mà UBND huyện S cấp cho hộ cụ L vào ngày 22/12/1998 không cần đổi để giao đất theo Nghị định 64/CP và cũng không đưa vào Hợp tác xã (Công văn số 2232/UBND-NC ngày 10/6/2021 của UBND thành phố Q; Biên bản làm việc ngày 24/9/2019, Báo cáo số 214/BC-UBND ngày 25/10/2019 của UBND xã T). Do đó, việc bị đơn cho rằng thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17 xã T là tài sản chung của Cụ L, cụ M, ông L, bà H, chị V, chị V, chị V; không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thừa kế: là của ông, bà nội là cố Nguyễn C (chết năm 1958) và cố Cao Thị T (chết năm 1952) để lại cho cụ L được các nguyên đơn và các con của cụ Nguyễn P thừa nhận; phù hợp với Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của cụ L đề ngày 15/10/1998, thể hiện nguồn gốc sử dụng đất thửa 335 là của ông, bà để lại cho cụ L.

Cụ L và M kết hôn và chung sống với nhau trước khi có L hôn nhân và gia đình năm 1959 nên theo quy định tại Điều 15 L hôn nhân và gia đình năm 1959, thì diện tích thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38) xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tranh chấp là tài sản chung của cụ L và cụ M.

[5] Theo GCNQSDĐ đối với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38) xã T do UBND huyện S cấp ngày 22/12/1998; thể hiện diện tích được giao cho cụ L và cụ M là $1842m^2$ (trong đó có $983,7m^2$ đất ở và $856,3m^2$ đất trồng cây hàng năm khác) nhưng kết quả đo đạc thực tế là $1826,4m^2$ và thể hiện trong diện tích đất $1826,4m^2$, đã cấp trùng diện tích $240,1m^2$ đất vào 02 thửa, đó là thửa 137 của ông Nguyễn L và thửa 335, tờ bản đồ số 17 đang tranh chấp.

Đối với diện tích đất $240,1m^2$ đã cấp trùng này, nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế; bị đơn bà Võ Thị H yêu cầu chia thừa kế nhưng yêu cầu của bị đơn là sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và việc bà H yêu cầu ông L trả phần đất lấn chiếm $240,1m^2$ chưa được hòa giải tại cơ sở theo quy định tại Điều 202 L đất đai năm 2013 nên Tòa án cấp sơ thẩm giành quyền khởi kiện cho bà H bằng vụ kiện khác là đúng quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia thừa kế đối với diện tích đất $1576m^2$, thửa 335, tờ bản đồ số 17 ($853,7m^2$ đất ở và $722,5m^2$) là có căn cứ.

[6] Quá trình cấp giấy chứng nhận GCNQSDĐ đối với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17 tranh chấp thừa kế:

[6.1] Ngày 22/12/1998, UBND huyện S cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, diện tích $1.842m^2$ ($200m^2$ đất T và $1.642m^2$ đất vườn) đứng tên hộ cụ L.

[6.2] Ngày 03/8/2007, cụ Trương Thị M có đơn gửi UBND xã T đề nghị cấp đổi lại GCNQSDĐ đối với thửa 335, tờ bản đồ số 17 mang tên cụ M (*được UBND xã T xác nhận ngày 22/8/2007*) và ngày 17/3/2008, UBND huyện S cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa 335, tờ bản đồ số 17 đứng tên hộ cụ M.

[6.3] Ngày 06/10/2008, hộ cụ M lập hợp đồng tặng cho ông L thửa 335, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện S chỉnh lý trang 4 trong GCNQSDĐ vào ngày 31/12/2008.

[6.4] Năm 2014, sau khi ông L chết; cụ M và bà H cùng các con của bà H là các anh, chị V, V, V, V lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản, với nội dung các đồng thừa kế của ông L thống nhất tặng cho kỷ phần được hưởng di sản của ông L cho bà H; Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được UBND xã T chứng thực ngày 28/8/2017 và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trang 4 cho bà H vào ngày 18/9/2017.

Đến ngày 10/9/2018, bà H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp GCNQSDĐ thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, diện tích $1.840m^2$ (*trong đó có $983,7m^2$ ONT và $856,3m^2$ BHK*).

[7] Như đã nhận định nêu trên [3.2]; thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17 (*nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38*) xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tranh chấp là tài sản chung của cụ L và cụ M nên sau khi cụ L chết (2005), cụ M muốn định đoạt toàn bộ thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17 thì phải được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế của cụ L (*gồm cụ M, ông Đ, ông L, bà P, bà E, bà N - chết năm 2009, chồng là ông Đ và các con là anh T, chị Trang*) và ông L chết năm 2014, vợ là bà H và các con là các anh, chị V, V, V, V) nhưng cụ M tự ý định đoạt, lập Hợp đồng tặng cho ông Nguyễn L toàn bộ quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, xã T (*được UBND xã T chứng thực vào ngày 06/10/2008*) và sau khi ông Nguyễn L chết; cụ Trương Thị M, bà Võ Thị H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Thành V tiếp tục lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản của ông Nguyễn L (*được UBND xã T chứng thực ngày 28/8/2017*) là trái pháp luật và xâm phạm đến quyền sở hữu, sử dụng tài sản của các đồng thừa kế khác và bị vô hiệu theo quy định tại Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, xét thấy toàn bộ diện tích đất $1576m^2$, thửa 335, tờ bản đồ số 17 ($853,7m^2$ đất ở và $722,5m^2$) tranh chấp chia thừa kế (*nhận định ở phần [4]*) thì cụ Trương Thị M có quyền định đoạt phần tài sản của mình trong khối tài sản chung nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu đối với phần di sản của cụ Nguyễn L tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 06/10/2008 và tuyên Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 28/8/2017 không hợp pháp đối với phần di sản của cụ Nguyễn L là phù hợp, có căn cứ. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H được nhận di sản của cụ M và kỷ phần của cụ M được hưởng di sản của cụ L; xác định quyền sử dụng đất là di sản của cụ Nguyễn L đối với diện tích $788,1m^2$ đất ($426,85m^2$ đất ở và $361,25m^2$ đất trồng cây hàng năm khác), thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17 (*nay thuộc một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38*), xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để phân chia thừa kế theo pháp luật làm 08 kỷ phần (*gồm vợ, con của cụ L và 01 kỷ phần công sức cho bà H*), mỗi kỷ phần được nhận là $98,5125m^2$ ($53,35625m^2$ đất ở và $45,15625m^2$ đất

trồng cây hàng năm khác) là đúng quy định của pháp luật.

[8] Đối với nhà ở cấp IIIC:

Giấy xác nhận của những người làm chứng thể hiện nhà cấp IIIC là do cụ M làm, tại Biên bản làm việc ngày 11/5/2020, các nguyên đơn thừa nhận là tiền của cụ M và nguyên đơn thừa nhận sau khi cụ M làm nhà xong nhà cấp IIIC; cụ M mới lập Hợp đồng tặng cho thửa 335, tờ bản đồ số 17 cho ông L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khi còn sống cụ M đã có ý nguyện tặng cho tài sản của cụ M (*nhà*) cho ông L là có cơ sở nên việc nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia, giao nhà cấp IIIC là không thể chấp nhận.

[9] Bà H sau khi kết hôn với ông L, đã sống chung nhà với cụ L và cụ M; sau khi cụ L chết, bà H cùng sinh sống với M là đã có công chăm sóc, di trì và bảo quản di sản của cụ L, cụ M. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức bảo quản di sản bằng 01 kỷ phần cho bà H, trước khi chia di sản của cụ L là đúng quy định tại khoản 2 Điều 616 và điểm c khoản 2 Điều 618 Bộ luật dân sự năm 2015.

[10] Bản án sơ thẩm đã nhận định và quyết định: Giao cho bà P và bà E được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 200m² và trên phần đất 200m² được giao cho Bà P và bà E có bức tường gạch xi măng, cao khoảng 01m, dài 24,73m do bà H sở hữu và có trách nhiệm hoàn trả cho bà H giá trị của bức tường là phù hợp với thực tế.

[11] Từ nhận định trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn L; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do không chấp nhận kháng cáo nên những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Nguyễn Đ, Nguyễn L và bà Nguyễn Thị E là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn L được miễn.

[12] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

V các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Võ Thị H và chị Nguyễn Thị V.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn L; giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Căn cứ Điều 135, Điều 215, 216, 223, 674, 675, 676, 677 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623, 645, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15 L hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 67 L Đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 126, Điều 95, 99, 100, 202, khoản 3 Điều 210 L Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 74 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của L đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E về việc trích phần đất có ngôi nhà cấp IIIC thuộc một phần thửa

đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để làm nhà thờ và giao cho ông Nguyễn Đ quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E về việc chia di sản thừa kế của cụ Trương Thị M và ngôi nhà cấp III thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E: Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trương Thị M với ông Nguyễn L đối với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, xã T được UBND xã T chứng thực vào ngày 06/10/2008 vô hiệu đối với phần di sản của cụ Nguyễn L; tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa cụ Trương Thị M, bà Võ Thị H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Thành V đối với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi được UBND xã T chứng thực ngày 28/8/2017 không hợp pháp đối với phần di sản của cụ Nguyễn L.

4. Chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn L.

4.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn L là 788,1m² đất, trong đó có 426,85m² đất ở và 361,25m² đất trồng cây hàng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay thuộc một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp thửa đất số 157 và 169, tờ bản đồ số 37; phía Nam giáp thửa đất số 178, tờ bản đồ số 37 và thửa đất số 149, tờ bản đồ số 38; phía Bắc giáp đường đất, đường bê tông và thửa đất số 137, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Di sản của cụ Nguyễn L được chia làm 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 98,5125m² đất, trong đó có 53,35625m² đất ở và 45,15625m² đất trồng cây hàng năm khác, thành tiền 132.993.000 đồng (*một trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn*).

4.3. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn L gồm có cụ Trương Thị M; ông Nguyễn Đ; ông Nguyễn L; bà Nguyễn Thị P; bà Nguyễn Thị E; ông Phạm Văn Đ, anh Phạm T và chị Phạm Thị T; bà Võ Thị H và các anh, chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thành V.

4.4. Ông Nguyễn L và ông Nguyễn Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 215,2m² trong đó có 106,7125m² đất ở và 108,4875m² đất trồng cây hàng năm khác (ký hiệu S4) thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay thuộc một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Trên phần đất ký hiệu S4 có chuồng bò không còn giá trị sử dụng, nên ông Nguyễn L và ông Nguyễn Đ không phải hoàn trả giá trị chuồng bò cho bà Võ Thị H. Ông Nguyễn L và ông Nguyễn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Thị H giá trị kỷ phần chênh lệch là 10.578.000 đồng (*mười triệu, năm trăm bảy mươi tám ngàn*).

4.5. Bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị E được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 200m² trong đó có 106,7125m² đất ở và 93,2875m² đất

trồng cây hàng năm khác (ký hiệu S2) thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay thuộc một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Trên phần đất ký hiệu S2 có tường gạch xi măng, cao khoảng 01m, dài 24,73m. Bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị E được quyền sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Thị H 8.256.000 đồng giá trị tường gạch xi măng, giá trị kỷ phần chênh lệch 1.731.000 đồng. Tổng cộng, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị E phải hoàn trả cho bà Võ Thị H số tiền 9.987.000 đồng.

4.6. Bà Võ Thị H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng ngôi nhà cấp III C và các tài sản gắn liền với diện tích đất 1.069,7m² (ký hiệu S1) và diện tích đất 91,3m² (ký hiệu S3), tổng diện tích 1.161m² trong đó có 640,275m² đất ở và 520,725m² đất trồng cây hàng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 335, tờ bản đồ số 17, nay thuộc một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Buộc bà Võ Thị H và các anh, chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thành V có trách nhiệm giao trả phần đất có diện tích 200m² (ký hiệu S2) cho bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị E quản lý, sử dụng; giao trả phần đất có diện tích 215,2m² (ký hiệu S4) cho ông Nguyễn Đ và ông Nguyễn L quản lý, sử dụng.

(Phần đất các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E, Võ Thị H được nhận có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo qui định của pháp luật.

6. Các ông, bà Nguyễn Đ, Nguyễn L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị E mỗi người có trách nhiệm hoàn trả lệ phí trước bạ cho bà Võ Thị H số tiền 16.000 đồng (mười sáu ngàn).

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đ, Nguyễn L và bà Nguyễn Thị E được miễn.

Bà Nguyễn Thị P; bà Võ Thị H và chị Nguyễn Thị V, mỗi người phải chịu phải chịu là 300.000 đồng. Bà Nguyễn Thị P được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí (ông Đỗ Tiến Quân nộp thay) đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi theo biên lai thu số 03249 ngày 25/8/2022. Bà Võ Thị H được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (ông Đỗ Tiến Quân nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi theo biên lai thu số 03249 ngày 25/8/2022. Chị Nguyễn Thị V được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí (ông Đỗ Tiến Quân nộp thay) đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi theo biên lai thu số 03248 ngày 25/8/2022.

8. Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về Đình chỉ xét xử sơ thẩm, về chi phí tố tụng, về lỗi chậm thi hành án và về quyền nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh